

NGHIÊN CỨU ĐẶC TRƯNG NGŨ NGHĨA CỦA MỘT SỐ BIỂU THỨC HOÁN DỤ CHỈ CƠ THỂ NGƯỜI TRONG TÁC PHẨM "FOR WHOM THE BELL TOLLS" CỦA ERNEST HEMINGWAY VÀ BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT “CHUÔNG NGUYỆN HỒN AI” CỦA NGUYỄN VINH VÀ HỒ THẾ TÀN

A STUDY OF SEMANTIC FEATURES OF SOME METONYMIC EXPRESSIONS DENOTING HUMAN BODY PARTS IN “FOR WHOM THE BELL TOLLS” BY ERNEST HEMINGWAY AND THE VIETNAMESE TRANSLATIONAL VERSION “CHUÔNG NGUYỆN HỒN AI” BY NGUYEN VINH AND HO THE TAN

Lưu Quý Khương¹, Nguyễn Mai Sương²

¹Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; lqkhuong@cfl.udn.vn

²Trường Cao đẳng Sư phạm Gia Lai; msuong219@yahoo.com

Tóm tắt - Hoán dụ (metonymy) là một trong những phương tiện phong cách làm cho tác phẩm văn học trở nên sống động, giàu hình ảnh và giàu ý nghĩa biểu cảm hơn. Hoán dụ xuất hiện trong lời nói hàng ngày của những người tham gia giao tiếp, đặc biệt là qua những từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người. Từ quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, bài này tập trung khảo sát đặc trưng ngữ nghĩa của các biểu thức hoán dụ chỉ cơ thể người chứa yếu tố "mặt", "mắt", "miệng", "tay"... trong tác phẩm "For Whom the Bell Tolls" của nhà văn Ernest Hemingway và bản dịch "Chuông nguyện hồn ai" của 2 dịch giả Nguyễn Vinh và Hồ Thế Tàn để người học thấy được vai trò của phương tiện phong cách hoán dụ, và nghĩa quy chiếu trong loại nghệ thuật ngôn từ này giúp nâng cao khả năng dụng ngôn của người học.

Từ khóa - phương tiện phong cách; hoán dụ; bộ phận cơ thể người; biểu thức hoán dụ; nghĩa quy chiếu

Abstract - Metonymy, one of the most popular stylistic devices that helps to make a literary work become more vivid, full of images and rich in figurative meanings. Metonymy appears in interlocutors' everyday language communication, especially expressions indicating human body parts. In cognitive linguistics perspective, the paper examines semantic features of metonymic expressions indicating human body parts containing the words "face", "eye", "mouth", "hand" in "For Whom the Bell tolls" by Ernest Hemingway and the Vietnamese translational version "Chuông nguyện hồn ai" by Nguyen Vinh and Ho The Tan with the aim of helping English language learners be aware of the important role of metonymy and its referential meaning to improve their communicative competence.

Key words - stylistic devices; metonymy; human body part metonymical expression; referential meaning

1. Đặt vấn đề

Bất kỳ một ngôn ngữ nào trên thế giới cũng phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc của con người. Tuy nhiên, mỗi ngôn ngữ có đặc điểm và giá trị riêng của nó. Con người thường sử dụng các bộ phận cơ thể mình để tương tác với thế giới bên ngoài vì vậy trong văn học cũng như trong giao tiếp hàng ngày, người ta thường dùng các bộ phận cơ thể để chỉ những điều liên quan trong cuộc sống thông qua phương tiện phong cách hoán dụ. Ví dụ, mặt là một bộ phận cơ thể thường được dùng nhất. Có lẽ, do mặt là một trong những bộ phận cơ thể đầu tiên tiếp xúc với thế giới xung quanh, và đó cũng là bộ phận cơ thể có khả năng biểu đạt các yếu tố tâm lí, tình cảm của con người nhiều nhất. Trong tác phẩm "For Whom the Bell Tolls" (Chuông nguyện hồn ai) của nhà văn Ernest Hemingway, ta bắt gặp sự xuất hiện khá thường xuyên của các biểu thức hoán dụ chỉ cơ thể người (BTHDCTN). Điều gì làm cho tác phẩm này nổi tiếng từ những thập niên 40, được dựng thành tác phẩm điện ảnh đến hai lần? Một trong những lý do đó có thể là hoán dụ đã được sử dụng tài tình trong tác phẩm. Dựa trên lý thuyết ngữ nghĩa học tri nhận, các tác giả đã phân tích một số đặc trưng ngữ nghĩa của các BTHDCTN bao gồm "mặt", "mắt", "miệng" và "tay" trong tiểu thuyết "For Whom the Bell Tolls" của nhà văn Ernest Hemingway và bản dịch "Chuông nguyện hồn ai" do Nguyễn Vinh và Hồ Thế Tàn dịch. Đồng thời, bài báo cũng nêu ra một số đề xuất về dạy và học biểu thức hoán dụ chỉ cơ thể người trong tiếng Anh.

2. Lịch sử vấn đề nghiên cứu

Cho đến nay, đã có không ít công trình nghiên cứu về hoán dụ. Galperin [1], nghiên cứu mối tương quan giữa nghĩa của hoán dụ trong từ điển và trong ngữ cảnh, Lakoff và Johnson [4], Kovecses và Radden [3] xem xét hoán dụ từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận, Nguyễn Thiện Giáp [11] đề cập đến sự chuyển đổi của hoán dụ dựa trên các mối quan hệ giữa các vật thể. Đỗ Hữu Châu [9] đã chỉ ra các mối quan hệ của hoán dụ. Võ Thu Duyên [8] đã nghiên cứu về ngữ nghĩa, cú pháp và ngữ dụng học của hoán dụ trong các truyện ngắn tiếng Anh và tiếng Việt. Trần Xuân Trường [6] nghiên cứu hoán dụ trong thơ ca tiếng Anh và tiếng Việt. Thêm nữa, Trần Tường Vi [7] có một nghiên cứu về các đặc trưng ngôn ngữ của BTHDCTN trong "Cuốn theo chiều gió" của Margaret Michell.

3. Khái niệm hoán dụ

Theo Lakoff và Johnson: "*Hoán dụ chủ yếu có chức năng quy chiếu, có nghĩa là nó cho phép chúng ta dùng một thực thể này để tượng trưng cho một thực thể khác*" [4, p.135]. Còn theo Kovecses và Radden "*Hoán dụ là một quá trình tri nhận mà một thực thể khái niệm, mang nghĩa phương tiện, quy định ý nghĩ đến một thực thể khái niệm khác, mang nghĩa đích, trong cùng một mô hình tri nhận được lý tưởng hoá*" [3, p.39]. Xét ví dụ sau:

(1.) *We don't hire **longhairs**.* [5, p.36]

(Chúng tôi không thuê những tóc dài.) [12]

Khi nói *We don't hire longhairs*. (Chúng tôi không thuê những tóc dài.) thì người nói (viết) đã sử dụng một biểu thức hoán dụ trong đó "*longhairs*" (những tóc dài) được hiểu là "những người có mái tóc dài". "*Longhairs*" (tóc dài) là một bộ phận của cơ thể để chỉ toàn bộ con người mà cụ thể ở đây là người có mái tóc dài (phụ nữ). Trong ví dụ này, "*longhairs*" là một thực thể khái niệm có mối quan hệ đến "people" (người) nên nó được xem là một phương tiện quy định cho nét nghĩa "người". Vì vậy, người nghe (đọc) hiểu "*longhairs*" chính là "*people who have long hair*" (phụ nữ) trong tình huống này.

Xét một ví dụ khác trong tiếng Việt.

(2) Ở vùng đây, ba tôi chiếm một địa vị khả quan. Không phải người có quyền tước gì, nhưng vì người buôn bán phát đạt nên được **những cái đầu to, mặt lớn** nề. [8, p.27]

Ở đây, "**những cái đầu to, mặt lớn**" được dùng để chỉ những người quyền cao chức trọng (địa vị cao) trong xã hội. Và chúng ta cũng thấy sự tương đồng giữa 2 bộ phận "**đầu**" và "**mặt**" biểu trưng cho hình dáng hay trí tuệ, chức quyền của một con người.

4. Đặc trưng ngữ nghĩa của hoán dụ chỉ cơ thể người trong "For Whom the Bell Tolls"

Trong ngôn ngữ, hoán dụ được hiểu là việc sử dụng một đặc điểm riêng để nhận dạng một thực thể phức tạp hơn. Một biểu thức hoán dụ đôi khi được dùng để chỉ một bộ phận biểu thị cho toàn thể của nó hay một bộ phận biểu thị cho một bộ phận khác. Có khá nhiều biểu thức hoán dụ chứa yếu tố bộ phận cơ thể người chỉ kỹ năng, cảm xúc, hình dáng của con người trong "For Whom the Bell Tolls".

4.1. Miệng biểu trưng cho kỹ năng

(3) You scare them to death with **your mouth**. [13, p. 74] (**Cái mồm** của chị cũng đủ làm người ta sợ mà chết rồi.) [14, p.198]

(4) Một người mà biết **giữ mồm giữ miệng** có thể cứu được cả đất nước. [14, p.462]
(One man who could keep **his mouth** shut could save the country.) [13, p.193]

Trong các ví dụ (3) và (4), "the mouth" (**cái mồm**) ở cả nguyên bản tiếng Anh lẫn bản dịch tiếng Việt đều chỉ kỹ năng nói của con người. Người ta không thể sợ "**cái mồm**" cũng như không thể "**giữ mồm giữ miệng**" mà họ sợ **ngôn ngữ** hay **cách nói** của người nào đó và "**người có thể giữ được bí mật**" ở ví dụ (4).

(5) **The foul mouth** stands there bringing more ill fortune with his blasphemies. [13, p.171]

(**Cái thằng thối mồm** kia cứ đứng đây mà nguyên rủa chỉ đem lại thêm cái rủi ro mà thôi.) [14, p.371]

Tương tự, ở ví dụ (5), biểu thức hoán dụ "the foul mouth" được sử dụng cho tính cách của người xấu. Dùng một đặc điểm "thối mồm" để chỉ toàn bộ nhân cách của con người đó. Tuy nhiên, khi dịch qua tiếng Việt thì phép hoán dụ trong phiên bản tiếng Việt bị mất đi, vì việc sử dụng từ "thằng" biểu thị một người. Vì vậy, hoán dụ trong ngôn ngữ nguồn đã bị mất đi trong ngôn ngữ đích.

Ba ví dụ về "mouth" (miệng, mồm) vừa phân tích cho

thấy hiện tượng đa nghĩa. Các từ hoán dụ tuy giống nhau về mặt hình thức nhưng lại khác nhau về ý nghĩa chuyển tải. Trong trường hợp ngôn ngữ nguồn là tiếng Anh chuyển sang ngôn ngữ đích là tiếng Việt chúng ta cũng thấy có hiện tượng này.

4.2. Mắt biểu trưng cho kỹ năng

Bên cạnh đó, người ta cũng nhận thấy rằng trong tác phẩm "For Whom the Bell Tolls" một số biểu thức hoán dụ có chứa yếu tố "eye" (mắt) miêu tả ánh nhìn hay tầm nhìn của người nào đó.

(6) The deaf man nodded and **eyes** went over Robert Jordan's face in a way that reminded him of the round opening at the end of a vacuum cleaner. [13, p. 83]

(Lão điếc gật đầu, **mắt** nhìn chăm chăm vào mặt Rô-bơ Jordan làm anh nhớ đến hình dáng cái lỗ tròn ở đầu một ống máy hút bụi.) [14, p. 219]

Nghĩa hoán dụ của "eyes" (mắt) chính là vật chứa đựng dùng để gọi vật bị chứa đựng đó chính là **tầm nhìn, tia nhìn** của lão điếc trong ví dụ trên. Từ đó, có thể thấy hoán dụ dựa trên quan hệ giữa vật chứa và vật bị chứa hay lượng vật chất được chứa. Mối quan hệ ý niệm liên quan đến vật chứa và vật được chứa đựng cũng có thể tạo nên 2 kiểu hoán dụ "**dùng vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng**" và "**dùng vật bị chứa đựng để gọi vật chứa đựng**". Tuy vậy, dữ liệu thu thập cho thấy thường thì người ta quan tâm hơn đến kiểu hoán dụ "**vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng**". Điều này thể hiện rõ trong nguyên bản tiếng Anh lẫn bản dịch tiếng Việt ở ví dụ (6).

(7) You have no right to **shut your eyes** to any of it nor any right to forget any of it nor to soften it nor to change it. [13, p.164]

(Mày không có quyền **nhắm mắt lại** trước bất cứ cái gì và cũng không có quyền quên hoặc xoa dịu hay thay đổi bất cứ cái gì.) [14, p.418]

Xét về nghĩa của câu dịch tiếng Việt, người ta hiểu rằng người nói không có ý bảo người nghe **nhắm mắt** trước bất cứ việc gì đó mà cũng hướng tới sự suy nghĩa là người nghe không được tảng lờ, hay giả vờ không biết cách giải quyết, hay đối mặt với việc nào đó.

Tóm lại, "eyes" (mắt) đã được sử dụng trong các biểu thức hoán dụ nhưng không chỉ đơn thuần là miêu tả một bộ phận cơ thể mà lại dùng để chỉ **chức năng, hay khả năng nhìn** mà đôi mắt **đảm nhận** hay **chứa đựng**.

4.3. Khuôn mặt biểu trưng cho cảm xúc và cho con người

"Face" (mặt) cũng là một bộ phận cơ thể thường thấy trong hoán dụ. Nét mặt là kết quả của các chuyển động hoặc hoạt động của các cơ trên khuôn mặt. Ở đây, yếu tố mặt "her face" ở ví dụ (8) có thể được xem như là một vật chứa đựng (container) trong biểu thức hoán dụ này, nơi mà cảm xúc được biểu lộ trên khuôn mặt chính là vật được chứa (contained). Dựa trên cơ sở phân tích như vậy, ta thấy có một mối quan hệ hoán dụ giữa mặt và nét mặt. Do đó, khuôn mặt được sử dụng để chỉ sự biểu hiện trên khuôn mặt, cả trong nguyên gốc tác phẩm tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt.

(8) He wondered how far into **her face** the smile went. It looked deep enough. [13, p.207]

(Anh tự hỏi không biết cái cười đó vào *sâu đến đâu trên mặt mày*. Có vẻ cũng khá sâu đấy.) [14, p.523]

Trên thực tế, “mặt” thường biểu trưng cho cảm xúc bộc lộ ra bên ngoài của con người (vui sướng, vui vẻ, thỏa mãn, buồn bã, tức giận, sợ hãi). Chính vì “mặt” là bộ phận nổi bật nhất của con người, là tâm điểm tương tác của con người với thế giới bên ngoài nên các trạng thái tâm lý, tình cảm, cảm xúc của con người dễ dàng thể hiện ra bên ngoài thông qua khuôn mặt.

(9) Go on, guerilla leader with the *sad face* [13, p.10]

(Thôi đi ông chỉ huy du kích với *bộ mặt bi đát* kia ơi.) [14, p.44]

"*The sad face*" (*bộ mặt bi đát*) diễn tả cảm xúc buồn bã, đau thương của con người. Đó là sự biểu hiện bên ngoài mà ta có thể nhìn thấy rõ ràng thông qua hoán dụ. Hơn nữa, biểu thức hoán dụ “mặt” còn biểu hiện cho phẩm chất bên trong của con người, như tính cách hay tình cảm giống như trong ví dụ (10) sau đây.

(10) She has a beautiful face. It is *a sensitive, intelligent face*. [13, p.13]

(Cô gái có một bộ mặt đẹp thật. Đó là một *bộ mặt thông minh và khá nhạy cảm*.) [14, p.52]

"*a sensitive, intelligent face*" (*bộ mặt thông minh và khá nhạy cảm*) trong ví dụ này là mối quan hệ giữa một bộ phận (bộ mặt) và một phần (bộ óc, hay phẩm chất bên trong) của con người. Việc hoán dụ một phần của cơ thể đối với một phần khác của cơ thể cũng là một loại hoán dụ phổ biến trong cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

Những ví dụ mà chúng ta vừa đề cập và phân tích ở trên đã chứng tỏ được mối quan hệ giữa sự chuyển nghĩa trong hoán dụ và hiện tượng quy chiếu. Vì thế, hiện tượng quy chiếu được xem là một đặc tính ngữ nghĩa của hoán dụ làm sáng tỏ cho luận điểm "*Hoán dụ chủ yếu có chức năng quy chiếu, có nghĩa là nó cho phép chúng ta dùng một thực thể này để tượng trưng cho một thực thể khác*" [4, p.135].

Như đã đề cập ở trên, một biểu thức hoán dụ đôi khi được dùng như một cái bộ phận để biểu thị cho toàn thể của nó. Có rất nhiều bộ phận có thể biểu trưng cho toàn bộ. Ví dụ, "face" (khuôn mặt) là một phần rất quan trọng của cơ thể con người, bởi vì khi chúng ta nói chuyện với người khác, chúng ta quay mặt mình đối diện với họ, bằng cách sử dụng "mouth" (miệng) để nói chuyện, "eyes" (đôi mắt) thể hiện sự quan tâm và các cơ trên khuôn mặt để thể hiện tình cảm của mình. Bộ phận mặt thường xuyên được sử dụng để quy chiếu cho toàn bộ con người, cũng là bộ phận quan trọng để phân biệt người này với người kia.

Xem các ví dụ sau đây trong tiểu thuyết:

(11) At the table were Pablo seated, *three faces* he did not know, and the gypsy Rafael. [13, p. 86] [2, p. 86]

(Pablo ngồi ở cạnh bàn với *ba khuôn mặt lạ* mà anh không biết và gã gypsy Rafael.) [14, p. 28]

Trong ví dụ (11), "three faces" ("ba khuôn mặt lạ") được hiểu là *ba người lạ*. Ba khuôn mặt là một bộ phận trong cơ thể biểu trưng cho toàn bộ ba con người. Trong trong hợp hoán dụ này, bộ phận đặc trưng nhất, tiêu biểu nhất của toàn thể được thay cho toàn thể: bộ phận "mặt"

thay cho con người. Các hoán dụ loại này cũng bao gồm các từ như: *lạ mặt, nhẵn mặt, thay mặt*.

(12) Robert Jordan looked at the *heavy, beard-stubbed face*. [13, p.6]

(Rô-bơc Jordan nhìn con người có *bộ mặt nặng nề*, râu lởm chớm.) [14, p.34]

Biểu thức hoán dụ "*the heavy, beard-stubbed face*" được sử dụng cho sự xuất hiện của khuôn mặt bằng việc miêu tả đặc điểm của khuôn mặt nhưng quy chiếu đến toàn bộ con người sở hữu khuôn mặt đó. Điều này khẳng định thêm cho luận điểm *cái bộ phận quy chiếu đến toàn thể*.

4.4. Tay biểu trưng cho con người

Trong quá trình tương tác với thế giới xung quanh, "tay" (hand) thường xuyên được sử dụng để thực hiện các hoạt động của con người. Chính vì vai trò quan trọng của "tay" mà trong văn học Anh và Việt Nam "tay" cũng được sử dụng khá thông dụng thông qua phương tiện hoán dụ. Điều này tạo nên sự mở rộng nghĩa, hay đa nghĩa của từ vựng.

4.4.1. Tay biểu trưng cho sự tin cậy

(13) That guy is Pablo's *right hand*. [13, p. 87]

(Gã này là *cánh tay đắc lực* của Pablo.) [14, p. 240]
Cánh tay đắc lực → người (a person) → trợ lý đắc lực

Biểu thức hoán dụ trong ví dụ trên mang tính mở rộng nghĩa thể hiện trong việc miêu tả thêm một đặc tính của nghĩa đích. Chúng ta biết rằng cụm từ "cánh tay" có thể dùng để chỉ cho một người sở hữu "cánh tay" này. Tuy nhiên việc dùng thêm tính từ "đắc lực" đã làm cho nghĩa của từ hoán dụ được mở rộng thành "một người rất đáng tin tưởng", "một trợ lý giỏi" cho Pablo.

4.4.2. Tay biểu trưng cho sự giúp đỡ

Khi chúng ta giúp đỡ người khác, thông thường chúng ta sẽ dùng tay để mang vác vật nặng, làm việc nhà, đưa vật này vật nọ cho người khác. Vì vậy, tay được dùng để chỉ hành động giúp đỡ.

(14) "Give me *a hand* with him," he had said to the driver. [13, p. 131]

(Anh giúp tôi *một tay* với, - anh bảo người lái xe.) [14, p. 335]

Trong ví dụ (13) "*một tay*" cũng biểu trưng cho con người nhưng cụ thể là *sự giúp đỡ của người đó đối với người khác*.

4.4.3. Tay biểu trưng cho sự thống trị, ảnh hưởng

(15) These wounded should not fall into *the hands* of the fascist. [13, p.129]

(Những người bị thương sẽ không rơi vào *tay* bọn phát xít.) [14, p.322]

Biểu thức hoán dụ "*tay bọn phát xít*" được dùng ám chỉ cho sự kiểm soát của bọn phát xít. Ta thấy rằng chức năng hoán dụ của bộ phận cơ thể trong tiếng Anh và tiếng Việt rất giống nhau.

Qua các ví dụ phân tích ở phần trên, ta thấy hoán dụ còn được xem là một hiện tượng mở rộng nghĩa, cũng như đa nghĩa. Có trường hợp là dùng để biểu trưng cho sự tin

cây trong ví dụ (13), có khi lại dùng biểu trưng cho sự giúp đỡ ở ví dụ (14), hay biểu trưng cho sự thống trị hay sự ảnh hưởng đối với người khác ở ví dụ (15). Tuy nhiên, tất cả đều có một điểm chung là những từ mang nghĩa hoán dụ

này đều dùng để thay thế cho một con người cụ thể.

Các đặc trưng vừa trình bày có thể được tóm tắt trên bảng 1 và 2 dưới đây

Bảng 1. Đặc trưng ngữ nghĩa của biểu thức hoán dụ chỉ Miệng-Mắt-Mặt-Tay trong tiếng Anh và tiếng Việt

Đặc trưng ngữ nghĩa	Tiếng Anh (100)		Tiếng Việt (100)	
	Số lượng	%	Số lượng	%
Miệng biểu trưng cho kĩ năng	20	20	25	25
Mắt biểu trưng cho kĩ năng	12	12	15	15
Mặt biểu trưng cho cảm xúc, con người	40	40	35	35
Tay biểu trưng cho cho người (sự tin cậy, sự giúp đỡ, sự thống trị)	28	28	25	25

Bảng 2. Đặc trưng chuyển nghĩa của hoán dụ trong tiếng Anh và tiếng Việt

Các quá trình chuyển nghĩa	Tiếng Anh (200)		Tiếng Việt (200)	
	Số lượng	%	Số lượng	%
Mở rộng nghĩa	102	51	87	43,5
Thu hẹp nghĩa	64	32	61	30,5
Hiện tượng đa nghĩa	34	17	52	26

5. Sự giống nhau và khác nhau của BTHDCTN trong "For Whom the Bell Tolls" và bản dịch tiếng Việt "Chuông Nguyện Hồn Ai"

5.1. Sự giống nhau

Dựa vào kết quả ở bảng 1, ta thấy biểu thức hoán dụ chứa yếu tố "mặt" biểu trưng cho cảm xúc con người, yếu tố "tay" biểu trưng cho cho người (sự tin cậy, sự giúp đỡ, sự thống trị), yếu tố "mắt" và "miệng" biểu trưng cho kĩ năng, đều xuất hiện trong cả tác phẩm tiếng Anh lẫn bản dịch tiếng Việt. Qua đó chứng tỏ rằng các biểu thức hoán dụ lấy một bộ phận trong cơ thể người biểu trưng cho toàn thể con người được sử dụng cả trong tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

Và cũng dựa theo thống kê ở bảng 2 ta cũng thu được kết quả là ở cả hai ngôn ngữ trong tác phẩm và bản dịch đều có hiện tượng mở rộng nghĩa, thu hẹp nghĩa và đa nghĩa. Nhìn vào bảng ta thấy, đặc trưng mở rộng nghĩa (51%) ở tiếng Anh và (43,5%) ở tiếng Việt bộc lộ nhiều hơn cả so với 2 đặc trưng còn lại, và hiện tượng đa nghĩa ở tiếng Anh chỉ chiếm 17% và tiếng Việt là 20,5%.

5.2. Sự khác nhau

Việc sử dụng hoán dụ chứa yếu tố "mặt" biểu trưng cho cảm xúc con người xuất hiện nhiều nhất cả trong tiếng Anh (40%) lẫn tiếng Việt (35%), so với yếu tố "tay" trong tiếng Anh (28%), tiếng Việt (25%), "miệng" trong tiếng Anh (20%), tiếng Việt (25%) và yếu tố "mắt" trong tiếng Anh (12%), tiếng Việt (15%).

Với số lượng 200 mẫu trong tiếng Anh và tiếng Việt ở bảng 2, ta có kết quả là *hiện tượng mở rộng nghĩa* xuất hiện với tần suất lớn nhất trong cả tiếng Anh (102) lẫn tiếng Việt (87). *Hiện tượng đa nghĩa* lại xuất hiện trong tiếng Việt (52) nhiều hơn trong tiếng Anh (34), do nghĩa quy chiếu đa dạng hơn.

6. Kết luận

Việc khảo sát các BTHDCTN trình bày ở phần trên đã cho chúng ta một cái nhìn rõ hơn về vai trò của hoán dụ trong dụng ngôn. Về cơ bản, hoán dụ có vai trò quan trọng trong việc tạo nghĩa quy chiếu cho các cụm từ trong tiếng Anh và tiếng Việt. Các bộ phận cơ thể người là một trường từ vựng có giá trị quan trọng trong nghệ thuật hoán dụ nói riêng và ngôn ngữ nói chung. Nghĩa của biểu thức có thể được suy ra từ hình ảnh của vật chứa đựng đối với vật được chứa đựng. Tuy nhiên, kết luận này chỉ đúng với những trường hợp hình ảnh mà nó chứa đựng trùng với ý niệm hoán dụ đã được nhận thức trong tư duy của con người. Bên cạnh đó, hoán dụ mang tính mở rộng nghĩa thể hiện trong việc miêu tả thêm một đặc tính của nghĩa đích. Với cách mở rộng như vậy, ta thấy một bộ phận cơ thể dùng để chỉ đến một con người với nét đặc trưng riêng của họ. Ngoài đặc điểm mở rộng nghĩa, hoán dụ còn được xem là một hiện tượng đa nghĩa. Do có rất nhiều mối quan hệ giữa bộ phận và tổng thể trong cùng một mô hình tri nhận được lý tưởng hoá, và một bộ phận có thể có mối liên hệ với nhiều tổng thể khác nhau, nên hoán dụ có thể được xem là một hiện tượng đa nghĩa. Vậy nên, hoán dụ có giá trị rất lớn trong việc giảng dạy từ vựng. Nó là một trong những biện pháp tu từ hữu hiệu dùng để quy chiếu và làm cho cách diễn đạt thêm sắc màu. Trong khuôn khổ bài này, chúng tôi chỉ khảo sát những BTHDCTN biểu trưng cho kĩ năng, cảm xúc của vật chứa đựng để chỉ vật bị chứa đựng chứa yếu tố "mặt", "mắt", "miệng" và "tay" trong tác phẩm "For Whom the Bell Tolls" của nhà văn Ernest Hemingway và bản dịch "Chuông nguyện hồn ai" của 2 dịch giả Nguyễn Vĩnh và Hồ Thế Tân. Chúng tôi hy vọng rằng việc áp dụng phân tích nghĩa quy chiếu của hoán dụ, cũng như hiện tượng đa nghĩa và mở rộng nghĩa giúp ích một phần nào cho việc giảng dạy từ vựng trong văn học và nâng cao ý thức sử dụng hoán dụ trong giao tiếp ngôn ngữ cho người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Anh:

- [1] Galperin, I.R. (1971), *Stylistics*, Higher School Publishing House, Moscow.
- [2] Hornby, A. S. (2008), *Oxford Advanced Learner's Dictionary*, 7th Edition Oxford University Press.
- [3] Kovecses, Z. and Radden, G. (1999), *Toward a Theory of Metonymy*, John Benjamins.
- [4] Lakoff, G. and Johnson, M. (1980), *Metaphors We Live by*, University of Chicago Press.
- [5] Nguyễn Thị Yến Hồng (2010), *A Study of Metonymy in English and Vietnamese Newspapers*, M.A. Thesis, Danang University.
- [6] Trần Xuân Trường (2011), *An Investigation into Metonymy Denoting Humans in English and Vietnamese Poetry*, M.A. Thesis, Danang University.
- [7] Trần Tường Vi (2014), *A Study on Linguistic Features of Metonymic Expressions of Human Body Parts in "Gone with the Wind" by Margaret Michell and Their Vietnamese Translational Equivalents*, B.A. Thesis, Danang University.

- [8] Võ Thị Thu Duyên (2006), *An investigation into Metonymy in English and Vietnamese Short Stories*, M.A. Thesis, Danang University.
- Wehmeier, S. and Ashby, M. (2000), *Oxford Advanced Learner's Dictionary*, Oxford University Press.

Tiếng Việt:

- [9] Đỗ Hữu Châu (2007), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập*, tập 1&2, NXB Giáo dục.
- [10] Đinh Trọng Lạc (2003), *99 phương tiện và Biện Pháp Tu Từ Tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
- [11] Nguyễn Thiện Giáp (1997), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục.
- [12] http://se.ctu.edu.vn/bmnv/index.php?option=com_content&view=article&id=155:trn-vn-c-nhng-khai-nim-ngon-ng-hc-tri-nhn-lien-quan-n-vn-hoa-hc&catid=32:ngon-ng-hc-tri-nhn

NGUỒN DỮ LIỆU

- [13] Ernest, H. (1940), *For Whom the Bell Tolls*, Philadelphia: The Blakiston Company.
- [14] Nguyễn Vĩnh, Hồ Thế Tản (2010), *Chuông Nguyện Hồn Ai*, NXB Văn học.

(BBT nhận bài: 04/12/2016, hoàn tất thủ tục phản biện: 24/04/2017)